

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

Số: 28 /NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Yên Bái, ngày 08 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019, Kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương 3 năm 2019 - 2021; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án khoán chi, đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với một số nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

1. Giao khoán chi quản lý hành chính đối với các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện (kể cả các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể thực hiện thí điểm sắp xếp tổ chức bộ máy được giao khoán chi hoạt động thường xuyên theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái) như sau:

a) Giao khoán quỹ tiền lương cho các cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm và chế độ tiền lương do Nhà nước quy định. Kinh phí giao khoán chi được điều chỉnh khi Nhà nước thay đổi chính sách tiền lương.

b) Giao khoán chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương) theo chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm của từng loại hình cơ quan, đơn vị như sau:

- Các cơ quan thí điểm sắp xếp tổ chức bộ máy theo quyết định của cấp có thẩm quyền mức khoán chi thực hiện theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái;

- Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh còn lại: mức khoán chi bằng 120% mức kinh phí phân bổ theo Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái (sau đây gọi là Nghị quyết số 48);

- Cơ quan, đơn vị cấp huyện còn lại: mức khoán chi bằng 125% mức kinh phí phân bổ theo Nghị quyết số 48 đối với huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải; bằng 120% mức kinh phí phân bổ theo Nghị quyết số 48 đối với thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và các huyện còn lại.

c) Giao khoán chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc (không kể sửa chữa lớn; mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng; mua xe ô tô): bằng 10% mức khoán chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương);

d) Giao khoán chi sửa chữa thường xuyên xe ô tô (trừ sửa chữa lớn, đại tu): bằng 40 triệu đồng/01 xe có niên hạn sử dụng từ 10 năm trở lên; bằng 20 triệu đồng/01 xe có niên hạn sử dụng dưới 10 năm. Số lượng xe ô tô được khoán chi của từng cơ quan, đơn vị được xác định theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo quy định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp đơn vị thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, thì được sử dụng số kinh phí giao khoán này để chi trả cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe đã tự nguyện đăng ký thực hiện khoán.

Mức kinh phí giao khoán chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương), khoán chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc và khoán chi sửa chữa thường xuyên xe ô tô không thay đổi trong thời kỳ ổn định ngân sách. Các cơ quan, đơn vị được tự chủ sử dụng số kinh phí giao khoán này để chi tiêu theo Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị và các quy định hiện hành.

2. Đặt hàng đối với một số dịch vụ sự nghiệp công và một số nhiệm vụ chi đã xác định được số lượng, khối lượng, tiêu chuẩn, giá, đơn giá, thời gian thực hiện. Kinh phí đặt hàng được thanh toán theo số lượng, khối lượng, chất lượng công việc, dịch vụ sự nghiệp công hoàn thành được nghiệm thu thực tế. Kinh phí thực hiện không đúng theo chỉ tiêu được đặt hàng, thì phải nộp trả lại ngân sách.

3. Giao nhiệm vụ và hỗ trợ kinh phí gắn với nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định tại khoản 8 Điều 8 Luật ngân sách nhà nước. Dự toán kinh phí hỗ trợ cho các tổ chức này được quyết toán trên cơ sở phải bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Đấu thầu, đặt hàng đối với sản phẩm, dịch vụ công ích gồm: thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt; dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh; dịch vụ cấp điện, chiếu sáng đô thị và các sản phẩm, dịch vụ công ích khác sử dụng ngân sách địa phương. Từ năm 2019 chấm dứt việc giao dự toán chi ngân sách trực tiếp cho các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp làm nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 2. Quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giao chỉ tiêu Pháp lệnh cho các địa phương, đơn vị là 3.000.000 triệu đồng; trong đó:

- a) Thu cân đối ngân sách 1.706.000 triệu đồng;
- b) Thu tiền thuê đất trả tiền một lần 150.000 triệu đồng;
- c) Thu tiền sử dụng đất 900.000 triệu đồng;
- d) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 24.000 triệu đồng;
- đ) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 220.000 triệu đồng;

Trong quá trình điều hành sẽ phân đấu tăng thu ngân sách lên mức 3.150.000 triệu đồng, trong đó: thu cân đối ngân sách là 1.706.000 triệu đồng; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê là 150.000 triệu đồng; thu tiền sử dụng đất là 1.050.000 triệu đồng; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 24.000 triệu đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 220.000 triệu đồng.

Năm 2019 tạm dừng không thực hiện trích bổ sung vào Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất của ngân sách các cấp. Số thu tiền sử dụng đất dành ra do không trích bổ sung vào Quỹ phát triển đất được sử dụng để chi đầu tư xây dựng nông thôn mới, phát triển đường giao thông nông thôn, tăng cường cơ sở vật chất trường lớp học và thực hiện các dự án quan trọng khác.

Điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% khoản thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phân ngân sách địa phương được hưởng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương: 10.014.745 triệu đồng, gồm:

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 2.608.924 triệu đồng;

b) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương 7.405.821 triệu đồng, bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối 4.979.309 triệu đồng;

- Thu bổ sung tiền lương cơ sở 367.771 triệu đồng;

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 2.058.741 triệu đồng, bao gồm: bổ sung vốn đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước 345.180 triệu đồng; bổ sung vốn đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước 477.655 triệu đồng; bổ sung đầu tư các dự án từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ 69.000 triệu đồng; bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia 592.683 triệu đồng; bổ sung vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu 101.709 triệu đồng; bổ sung các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định 472.514 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương: 9.980.745 triệu đồng, bao gồm:

a) Dự toán chi đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách địa phương là 1.494.540 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản 1.356.540 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước 495.540 triệu đồng; vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 837.000 triệu đồng; vốn đầu tư từ thu xổ số kiến thiết 24.000 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê 75.000 triệu đồng (được phân bổ chi tiết cho các dự án, công trình, các cấp ngân sách khi có số thu thực tế nộp vào ngân sách nhà nước).

- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính từ 10% tiền sử dụng đất 63.000 triệu đồng.

b) Dự toán chi thường xuyên (bao gồm cả chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện các chính sách, nhiệm vụ được ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu 472.514 triệu đồng) là 6.625.206 triệu đồng, trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề là 2.716.707 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường là 79.991 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình là 786.094 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ là 20.132 triệu đồng;

- Các lĩnh vực chi thường xuyên khác là 3.022.282 triệu đồng.

Thực hiện điều hòa chung nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản giữa các huyện, thị xã, thành phố để chi cho công tác bảo vệ môi trường, trong đó ưu tiên bố trí một phần số thu này cho công tác bảo vệ, khôi phục môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ.

c) Dự toán chi trả lãi, phí các khoản vay ODA, vay ưu đãi là: 3.000 triệu đồng. Số lãi, phí vay phải trả chính thức được xác định theo tiến độ giải ngân thực tế của các dự án sử dụng nguồn vốn vay.

d) Dự toán chi dự phòng ngân sách địa phương là 143.947 triệu đồng;

đ) Dự toán chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1.200 triệu đồng;

e) Dự toán chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương là 1.586.227 triệu đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia 592.683 triệu đồng;

- Chương trình mục tiêu (kinh phí sự nghiệp) 101.709 triệu đồng;

- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước 345.180 triệu đồng;

- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước 477.655 triệu đồng;

- Đầu tư từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ 69.000 triệu đồng.

4. Bội thu ngân sách địa phương (bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh, từ nguồn giảm chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước) năm 2018 là 34.000 triệu đồng. Số bội thu ngân sách được sử dụng để trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương.

5. Tổng số vay tối đa để trả nợ gốc trong năm 2019 của ngân sách địa phương là 56.100 triệu đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước).

6. Số trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương là 102.200 triệu đồng, gồm trả nợ Ngân hàng phát triển vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước 101.350 triệu đồng; trả nợ Bộ Tài chính vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước 850 triệu đồng, trong đó theo các nguồn trả nợ như sau:

a) Nguồn bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh là 34.000 triệu đồng;

b) Nguồn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước 56.100 triệu đồng;

c) Nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2017 là 12.100 triệu đồng.

Điều 3. Phân bổ dự toán chi của ngân sách cấp tỉnh năm 2019 như sau:

Tổng dự toán chi của ngân sách cấp tỉnh năm 2019 là 8.586.395 triệu đồng, được phân bổ cho các lĩnh vực, nhiệm vụ chi cụ thể như sau:

1. Dự toán chi các nhiệm vụ do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm theo phân cấp là 4.078.738 triệu đồng, trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển 984.580 triệu đồng;

b) Chi thường xuyên 2.883.467 triệu đồng; trong đó đã bao gồm kinh phí thực hiện thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh 5.000 triệu đồng.

c) Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay 3.000 triệu đồng;

d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1.200 triệu đồng;

đ) Chi dự phòng của ngân sách cấp tỉnh 80.970 triệu đồng;

e) Chi tạo nguồn, điều chỉnh chính sách tiền lương 125.522 triệu đồng.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh, giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 đối với cơ quan Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái theo quy định.

2. Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương là 1.586.227 triệu đồng;

3. Dự toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố 2.921.430 triệu đồng, gồm:

a) Bổ sung cân đối 2.266.660 triệu đồng;

b) Bổ sung tiền lương cơ sở và các chế độ, chính sách 203.030 triệu đồng;

c) Bổ sung có mục tiêu 451.740 triệu đồng.

Trong số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện năm 2019 thực hiện giảm trừ thu hồi về ngân sách cấp tỉnh số kinh phí giảm cấp đối với các khoản chi được kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở y tế tuyến huyện 22.311 triệu đồng để tập trung nguồn chi hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách theo quy định của Luật bảo hiểm y tế và thực hiện các nhiệm vụ, chính sách khác của ngành y tế theo quy định.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm quyết định, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khoá XVIII - Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Trà

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐ, ngày 28/11/2018 của HĐND tỉnh Yên Bái)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.014.745
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.608.924
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.608.924
II	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	7.405.821
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.979.309
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.426.512
B	TỔNG CHI NSDP	9.980.745
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.394.518
1	Chi đầu tư phát triển	1.494.540
2	Chi thường xuyên	6.625.206
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	3.000
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.200
5	Chi tạo nguồn để cải cách tiền lương	126.625
6	Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	143.947
II	Chi các Chương trình mục tiêu	1.586.227
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	592.683
2	Chi các chương trình mục tiêu	924.544
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ	69.000
C	BỘI THU NSDP	34.000
1	Từ nguồn vốn XDCCB trong nước	34.000
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	90.100
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	56.100
2	Từ nguồn bội thu ngân sách địa phương	34.000
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	56.100
1	Vay để trả nợ gốc (1)	56.100

Ghi chú:

(1) Tính cả nguồn bội thu, kết dư thì tổng số chi trả nợ gốc của NSDP năm 2019 là 102.200 triệu đồng

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	8.620.395
1	Thu ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp	1.214.574
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	7.405.821
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.979.309
	- Thu bổ sung tiền lương cơ sở	367.771
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.058.741
II	Chi ngân sách cấp tỉnh (1)	8.586.395
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	4.078.738
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.586.227
3	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	2.921.430
	- Bổ sung cân đối ngân sách	2.266.660
	- Bổ sung tiền lương cơ sở và các chế độ, chính sách	203.030
	- Bổ sung có mục tiêu	451.740
III	Cân đối thu, chi ngân sách cấp tỉnh	34.000
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách huyện	4.315.780
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1.394.350
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.921.430
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.266.660
	- Bổ sung tiền lương cơ sở và các chế độ, chính sách	203.030
	- Thu bổ sung có mục tiêu	451.740
II	Chi ngân sách huyện	4.315.780
1	Chi trong cân đối ngân sách huyện	3.864.040
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	451.740
III	Cân đối thu, chi ngân sách huyện	0
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (2)	34.000
1	Bội thu ngân sách cấp tỉnh để trả nợ gốc các khoản vay	34.000

Ghi chú:

- (1) Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh đã giảm trừ bội thu ngân sách cấp tỉnh 34.000 triệu đồng.
(2) Số bội thu của NSDP năm 2019 được sử dụng để trả nợ Ngân hàng phát triển và Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung các khoản thu	Dự toán trung ương giao	Dự toán tỉnh giao	Trong đó	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2=3+4	3	4
	A- TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.240.000	3.000.000	1.372.800	1.627.200
I	Thu cân đối	1.597.000	1.706.000	508.800	1.197.200
1	Thu từ doanh nghiệp trung ương quản lý	185.000	190.000	181.300	8.700
	- Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp	146.000	151.000	146.300	4.700
	- Thuế tài nguyên	39.000	39.000	35.000	4.000
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương quản lý	205.000	225.000	50.800	174.200
	- Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp	140.000	77.500	11.300	66.200
	- Thuế tài nguyên	65.000	65.000	39.500	25.500
	- Thu thủy điện từ 10 MW trở lên		74.000		74.000
	- Thu từ hoạt động thủy điện d với 10 MW		8.500		8.500
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	60.000	65.000	23.000	42.000
	- Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp	23.000	23.000	23.000	
	- Thuế tài nguyên	37.000	42.000		42.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	545.000	600.000	4.000	596.000
	- Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt		502.900	4.000	498.900
	- Thu thủy điện từ 10 MW trở lên		97.100		97.100
5	Lệ phí trước bạ	110.000	119.000		119.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000		2.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	100.000	100.000		100.000
	- Trong đó: thuế thu nhập cá nhân thu từ các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thuế		14.000		14.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	160.000	160.000	153.000	7.000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	100.500	100.500	100.500	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	59.500	59.500	52.500	7.000
9	Thu phí, lệ phí	88.000	90.000		90.000
a	Phí, lệ phí trung ương	8.000	8.000		8.000
b	Phí, lệ phí địa phương	80.000	82.000		82.000
	- Phí lệ phí tỉnh		5.500		5.500
	- Lệ phí môn bài		7.270		7.270
	- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		44.000		44.000
	- Phí lệ phí khác		25.230		25.230
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước trả tiền hàng năm	20.000	20.000		20.000
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước	55.000	60.000	60.000	

Số TT	Nội dung các khoản thu	Dự toán trung ương giao	Dự toán tỉnh giao	Trong đó	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2=3+4	3	4
	- Giấy phép do cơ quan trung ương cấp	43.000	45.000	45.000	
	- Giấy phép do cơ quan địa phương cấp	12.000	15.000	15.000	
12	Thu khác ngân sách (bao gồm cả thu tại xã)	67.000	75.000	36.700	38.300
	- Thu phạt vi phạm hành chính trật tự ATGT		19.000	9.850	9.150
	- Thu phạt vi phạm hành chính do ngành thu ế phạt và các khoản thu khác của NSTW		12.076	9.956	2.120
	- Thu tại xã (thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản...)	3.600	7.950		7.950
	- Thu các khoản khác		35.974	16.894	19.080
II	Thu tiền thuê đất trả tiền một lần		150.000	150.000	
III	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	23.000	24.000	24.000	
IV	Thu tiền sử dụng đất	400.000	900.000	470.000	430.000
1	Ngân sách cấp tỉnh		470.000	470.000	
2	Ngân sách huyện		430.000		430.000
V	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	220.000	220.000	220.000	
1	Thuế xuất khẩu	175.000	175.000	175.000	
2	Thuế giá trị gia tăng	45.000	45.000	45.000	
	B- THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.256.145	10.014.745	8.620.395	4.315.780
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	1.850.324	2.608.924	1.214.574	1.394.350
	- Thu cân đối ngân sách	1.427.324	1.534.924	570.574	964.350
	- Thu tiền thuê đất trả tiền một lần	0	150.000	150.000	
	- Thu tiền sử dụng đất	400.000	900.000	470.000	430.000
	- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	23.000	24.000	24.000	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.405.821	7.405.821	7.405.821	2.921.430
a	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.979.309	4.979.309	4.979.309	2.266.660
b	Thu bổ sung tiền lương cơ sở, bổ sung các chính sách, chế độ	367.771	367.771	367.771	203.030
c	Thu bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	472.514	472.514	472.514	451.740
d	Thu bổ sung Chương trình mục tiêu	924.544	924.544	924.544	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	345.180	345.180	345.180	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	477.655	477.655	477.655	
	- Vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu	101.709	101.709	101.709	
đ	Thu bổ sung vốn đầu tư các dự án từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ	69.000	69.000	69.000	
e	Thu bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia	592.683	592.683	592.683	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung các khoản chi	Dự toán trung ương giao	Dự toán tỉnh giao	Trong đó	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2=3+4	3	4
	TỔNG CHI NSDP	9.222.145	9.980.745	5.664.965	4.315.780
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP (1)	7.635.918	8.394.518	4.078.738	4.315.780
I	Chi đầu tư phát triển	918.540	1.494.540	984.580	509.960
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (2)	918.540	1.356.540	876.680	479.860
	- Vốn trong nước (3)	495.540	495.540	415.580	79.960
	- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	837.000	437.100	399.900
	- Từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	24.000	24.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (4)		75.000	75.000	
3	Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai... từ 10% thu tiền sử dụng đất		63.000	32.900	30.100
II	Chi thường xuyên (5)	6.569.231	6.625.206	2.883.467	3.741.739
1	Sự nghiệp kinh tế		581.928	385.297	196.631
	- Sự nghiệp lâm nghiệp		3.463	1.964	1.499
	- Sự nghiệp nông nghiệp		151.374	119.413	31.961
	- Sự nghiệp giao thông		123.447	106.372	17.075
	- Sự nghiệp thủy lợi		64.469	63.242	1.227
	- Sự nghiệp tài nguyên, thị chính và kinh tế khác		239.175	94.307	144.869
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường		79.991	11.855	68.136
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.640.707	2.716.707	594.146	2.122.561
	- Sự nghiệp giáo dục		2.491.789	378.902	2.112.886
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		224.918	215.244	9.675
4	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.132	20.132	20.132	
5	Sự nghiệp y tế dân số và gia đình		786.094	584.326	201.769
6	Sự nghiệp văn hoá thông tin		98.232	68.972	29.260
	- Sự nghiệp văn hoá		76.910	47.650	29.260
	- Sự nghiệp công nghệ thông tin		21.322	21.322	
7	Sự nghiệp thể dục thể thao		21.792	17.002	4.790
8	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		59.053	41.695	17.358
9	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		220.619	59.290	161.328
10	Quản lý hành chính		1.780.096	906.204	873.892
	- Quản lý nhà nước		1.410.372	698.702	711.670
	- Đảng		288.867	162.991	125.876
	- Đoàn thể		80.858	44.511	36.347
11	Quốc phòng - An ninh		115.054	62.809	52.245
	- Quốc phòng		82.813	38.607	44.206
	- An ninh		32.241	24.202	8.039
12	Chi khác ngân sách		25.814	12.045	13.769
13	Chi thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ		119.693	119.693	

Số TT	Nội dung các khoản chi	Dự toán trung ương giao	Dự toán tỉnh giao	Trong đó	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2=3+4	3	4
	- Đề án, chính sách của tỉnh giai đoạn 2016-2020 và các nhiệm vụ, chính sách khác theo quy định		44.407	44.407	
	- Chính sách hỗ trợ thôi việc theo nguyện vọng theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND		10.000	10.000	
	- Vốn sự nghiệp ngoài nước (NSTW)		35.286	35.286	
	- Kinh phí thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (6)		10.000	10.000	
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa xe ô tô và máy móc, thiết bị; bảo trì trụ sở làm việc		20.000	20.000	
III	Trả nợ lãi, phí các khoản vay	3.000	3.000	3.000	
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh chính sách tiền lương từ 50% số tăng thu cân đối, phần dự toán tỉnh giao cao hơn dự toán trung ương		126.625	125.522	1.103
VI	Dự phòng ngân sách	143.947	143.947	80.970	62.977
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.586.227	1.586.227	1.586.227	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	592.683	592.683	592.683	
2	Chương trình mục tiêu	924.544	924.544	924.544	
	- Vốn đầu tư trong nước	345.180	345.180	345.180	
	- Vốn đầu tư nước ngoài	477.655	477.655	477.655	
	- Kinh phí sự nghiệp	101.709	101.709	101.709	
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ	69.000	69.000	69.000	

Ghi chú:

- (1) Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019 chưa bao gồm số bổ sung cho ngân sách huyện 2.921.430 triệu đồng.
- (2) Chưa bao gồm phần bố trí trả nợ gốc các khoản vay 34.000 triệu đồng, được tính vào bội thu ngân sách địa phương.
- (3) Đã bao gồm 56.100 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước về cho tỉnh vay lại để thực hiện các dự án.
- (4) Tổng nguồn là 150.000 triệu đồng, trong đó bố trí 50% để tạo nguồn điều chỉnh chính sách tiền lương là 75.000 triệu đồng; số còn lại để bố trí chi đầu tư phát triển là 75 tỷ đồng, được thực hiện chi theo số thu thực tế nộp vào ngân sách nhà nước.
- (5) Đã bao gồm kinh phí thực hiện các chính sách, nhiệm vụ được trung ương bổ sung có mục tiêu 472.514 triệu đồng.
- (6) Đã bao gồm kinh phí thực hiện thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng HĐND và Văn phòng UBND tỉnh 5.000 triệu đồng.

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	Dự toán năm 2019
	Tổng cộng	729.678
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	592.683
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	289.700
	- Chi đầu tư phát triển	218.100
	- Chi thường xuyên	71.600
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	302.983
	- Chi đầu tư phát triển	233.559
	- Chi thường xuyên	69.424
II	Chương trình mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	101.709
1	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động	18.990
2	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	32.400
3	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	15.722
4	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	7.425
5	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	3.012
6	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.060
7	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	17.700
8	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400
9	Chương trình mục tiêu phát triển công nghệ thông tin	2.000
10	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000
III	Vốn ngoài nước (kinh phí sự nghiệp)	35.286
1	Vốn vay (thực hiện ghi thu, ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao)	17.526
	- Dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế	6.546
	- Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng	280
	- Dự án hỗ trợ y tế các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Sông Hồng	7.500
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	3.200
2	Vốn viện trợ	17.760
	- Dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế (Thực hiện ghi thu, ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán giao)	2.760
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn II (thực rút dự toán trong phạm vi dự toán giao và cơ chế tài chính trong nước)	15.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác
	TỔNG SỐ	2.983.467	906.204	385.297	11.855	524.146	584.326	20.132	68.972	17.002	41.625	59.290	62.809	12.045	119.693
1	Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị trực thuộc	284.025	21.167	211.769	450	640									
1.1	Trung tâm khuyến nông	2.243		3.103		140									
1.2	Chi cục thủy sản	1.882	1.882												
1.3	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	3.435		3.335		100									
1.4	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	2.597	2.497			100									
1.5	Chi cục chăn nuôi thú y	3.074	2.974			100									
1.6	Ban quản lý rừng phòng hộ Trạm Tàu	2.763		2.763											
1.7	Ban quản lý rừng phòng hộ Mù Cang Chải	2.579		2.579											
1.8	Văn phòng Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn	6.925	6.925												
1.9	Chi cục phát triển nông thôn	2.171	2.171												
1.10	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản & thủy sản	2.741	2.641			100									
1.11	Chi cục kiểm lâm	50.560	49.160	350	450	100									
1.12	Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới	600		600											
1.13	Chi thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh bandầu cho gia súc, gia cầm	2.000		2.000											
1.14	Kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	24.650		24.650											
1.15	Khen thưởng cho các xã có thành tích đạt chuẩn trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu	7.500		7.500											
1.16	Các chính sách của tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp	96.490		96.490											
1.17	Chi cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	53.242		53.242											

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó														
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác		
1.18	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số (NSTW bổ sung có mục tiêu)	542		542													
1.19	Chi thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên (NSTW bổ sung có mục tiêu)	1.114		1.114													
1.20	Chi công tác xúc tiến thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh	2.500		2.500													
1.21	Chi cục thủy lợi	13.416	2.916	10.500													
	- Văn phòng chi cục	3.416	2.916	500													
	- Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi đầu mối	10.000		10.000													
2	Sở Tài nguyên Môi trường và các đơn vị trực thuộc	25.747	8.529	6.163	11.055												
2.1	Trung tâm công nghệ tài nguyên và môi trường	1.804		1.804													
2.2	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.332	1.332														
2.3	Chi cục quản lý đất đai	1.798	1.798														
2.4	Trung tâm quản trắc tài nguyên và môi trường	555			555												
2.5	Văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất	4.358		4.358													
2.6	Bổ sung vốn Quỹ bảo vệ môi trường từ 20% thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	8.600			8.600												
2.7	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.099	5.399		1.700												
	- Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	5.399	5.399														
	- Ban Chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu	200			200												
	- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500			1.500												
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh và các đơn vị trực thuộc	410.969	400.472							5.496							5.000
	- VP Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh	42.741	37.741														5.000
	- Công thông tin điện tử tỉnh Yên Bái	3.400								3.400							
	- Trung tâm phục vụ hành chính công	4.827	2.731							2.096							
	- Đề án xây dựng mô hình đô thị thông minh	350.000	350.000														
	- Chính sách đối với cán bộ làm việc tại trung tâm phục vụ hành chính công, Bộ phận phục vụ hành chính công cấp huyện và cấp xã	10.000	10.000														
4	Sở Công thương và các đơn vị trực thuộc	15.150	7.259	7.891													
	- Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại	2.391		2.391													

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác	
	- Chi khuyến công địa phương	3.000		3.000												
	- Chi công tác xúc tiến thương mại trong lĩnh vực công thương của tỉnh	2.500		2.500												
	- Văn phòng Sở Công thương	7.259	7.259													
5	Sở Tư pháp và các đơn vị trực thuộc	12.759	8.756	3.903		100										
	- Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	688		688												
	- Trung tâm trợ giúp Pháp lý nhà nước (1)	3.214		3.214												
	- Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh	1.500	1.500													
	- Đề án nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, giai đoạn 2018-2021	2.000	2.000													
	- Văn phòng Sở Tư pháp	5.356	5.256			100										
6	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc	28.793	28.663			130										
	- Thanh tra xây dựng	2.247	2.247													
	- Dự án đầu tư xây dựng công trình Bộ phận phục vụ hành chính công cấp huyện và cấp xã theo Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh Yên Bái	20.000	20.000													
	- Văn phòng Sở Xây dựng	6.346	6.416			130										
7	Sở Khoa học Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	25.812	5.687							20.132						
7.1	Trung tâm ứng dụng kỹ thuật, thông tin khoa học và công nghệ	2.916								2.916						
7.2	Chi thực hiện Đề án áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000	1.050	1.050													
7.3	Sở khoa học và Công nghệ	21.853	4.637							17.216						
	- Văn phòng Sở khoa học và Công nghệ	4.637	4.637													
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ (NSTW bổ sung có mục tiêu)	590								590						
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	16.626								16.626						
8	BQL khu công nghiệp và các đơn vị trực thuộc	3.853	2.661	1.191												
	- Trung tâm phát triển hạ tầng và dịch vụ khu công nghiệp	1.191		1.191												
	- Văn phòng Ban quản lý các khu công nghiệp	2.661	2.661													

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác	
9	Sở Văn hoá TT & DL và các đơn vị trực thuộc	68.068	6.416							44.650	17.002					
9.1	Thư viện tỉnh	5.123								5.123						
9.2	Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh	12.226								12.226						
9.3	Bảo tàng tỉnh	3.655								3.655						
9.4	Trung tâm quản lý di tích và phát triển du lịch	2.754								2.754						
9.5	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	14.952									14.952					
9.6	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn của tỉnh	5.000								5.000						
9.7	Chi hoạt động xúc tiến, phát triển du lịch của tỉnh	4.000								4.000						
9.8	Chi hỗ trợ tổ chức các lễ hội du lịch	5.000								5.000						
9.9	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	15.358	6.416							6.892	2.050					
	- Văn phòng Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	6.416	6.416													
	- Chi chung sự nghiệp thể dục thể thao	600									600					
	- Chi hỗ trợ phát triển các đội bóng của tỉnh	800									800					
	- Chi hỗ trợ 5 liên đoàn thể thao	400									400					
	- Chế độ tiền thưởng đối với VĐV, HLV thể thao	250									250					
	- Chi chung sự nghiệp văn hoá	550								550						
	- Chi sự nghiệp phát triển gia đình	250								250						
	- Chi công tác quản lý du lịch	450								450						
	- Ban chỉ đạo xây dựng đời sống văn hoá	200								200						
	- Chi bảo tồn văn hoá phục vụ du lịch	550								550						
	- Đề án xây dựng thương hiệu và phát triển du lịch giai đoạn 2018-2020 và tầm nhìn đến năm 2025	3.000								3.000						
	- Xây dựng hồ sơ quốc gia "Nghệ thuật xóc Thái" trình UNESCO vinh danh	892								892						
	- Kinh phí tham gia Ngày hội văn hóa thể thao du lịch các dân tộc vùng Tây Bắc, lần thứ XIV	1.000								1.000						
10	Đài phát thanh truyền hình	22.625										22.625				
	- Chi hoạt động thường xuyên	23.765										23.765				
	- Dự án cải tạo, nâng cấp xe truyền hình lưu động theo Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của UBND tỉnh Yên Bái	4.930										4.930				

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó														
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác		
	- Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất, phát sóng truyền hình theo tiêu chuẩn HD	10.000											10.000				
	- Chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị truyền hình	1.000											1.000				
11	Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc	504.792	7.956			496.835											
11.1	Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT Miền Tây	13.657				13.657											
11.2	TT hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật	4.003				4.003											
11.3	Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	13.662				13.662											
11.4	Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	13.222				13.222											
11.5	Trường THPT Lý Thường Kiệt	8.454				8.454											
11.6	Trường THPT Nguyễn Huệ	9.960				9.960											
11.7	Trường PTTH Hoàng Quốc Việt	5.723				5.723											
11.8	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch	12.122				12.122											
11.9	Trường cao đẳng nghề	30.158				30.158											
11.10	Trường cao đẳng y tế	6.016				6.016											
11.11	Trường cao đẳng sư phạm	12.024				12.024											
11.12	Trung tâm giáo dục thường xuyên	9.213				9.213											
11.13	Trường mầm non thực hành	3.388				3.388											
11.14	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	7.164				7.164											
11.15	Trường THCS Quang Trung	6.061				6.061											
11.16	Chi các nhiệm vụ, chính sách giáo dục đào tạo, dạy nghề khác theo chế độ quy định	44.610				44.610											
11.17	Sở Giáo dục và Đào tạo	305.356	7.956			297.400											
	- Văn phòng Sở giáo dục và Đào tạo	7.956	7.956														
	- Chi chung sự nghiệp ngành	12.000				12.000											
	- Chi sách, thiết bị trường học	15.000				15.000											
	- Chi công tác phổ cập giáo dục	1.500				1.500											
	- Chi thực hiện chế độ đối với học sinh cũ tuyển	2.500				2.500											
	- Đề án dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2013-2020	3.200				3.200											
	- Đề án khen thưởng giáo viên, học sinh xuất sắc	1.500				1.500											
	- Dự án đầu tư thiết bị mầm non cho các trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo Quyết định số 2755/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Yên Bái	53.000				53.000											

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác	
	- Dự án thi điểm triển khai mô hình trường học thông minh cho 3 cấp học (tiểu học, THCS, THPT) theo Quyết định số 2754/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Yên Bái	76.000				76.000										
	- Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia	1.300				1.300										
	- Chi đầu tư tăng cường cơ sở vật chất trường lớp học	100.000				100.000										
	- Chi hợp đồng giáo viên	20.000				20.000										
	- Kinh phí bảo trì thiết bị các dự án giáo dục	500				500										
	- Chuẩn bị triển khai đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông	3.000				3.000										
	- Kinh phí bồi dưỡng tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số	1.000				1.000										
	- Tập huấn sử dụng thiết bị các Dự án giáo dục; mua sắm phần mềm hệ thống quản lý thi cho máy tính bảng	1.500				1.500										
	- Đề án nâng cao chất lượng, hiệu quả trường phổ thông dân tộc bán trú, trường mầm non ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	5.400				5.400										
12	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	588.700	9.374					579.326								
12.1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	19.857						19.857								
12.2	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	4.113						4.113								
12.3	Trung tâm Pháp y	1.798						1.798								
12.4	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	12.691						12.691								
12.5	Bệnh viện sản nhi	7.603						7.603								
12.6	Bệnh viện tâm thần	4.990						4.990								
12.7	Bệnh viện Nội tiết	743						743								
12.8	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	4.537						4.537								
12.9	Chi cục dân số kế hoạch hoá gia đình	10.846	1.954					8.891								
	- Chi hoạt động thường xuyên	1.954	1.954													
	- Hỗ trợ cộng tác viên y tế, dân số theo Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ	4.859						4.859								
	- Đề án công tác dân số kế hoạch hóa gia đình tại các xã đặc biệt khó khăn, giai đoạn 2016-2020	4.032						4.032								

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác	
12.10	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.709	1.709													
12.11	Chi hoạt động hợp tác với Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Hữu Nghị	1.500						1.500								
12.12	Chi từ nguồn giảm cấp đối với các khoản chi được kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nhiệm vụ, chính sách khác của ngành y tế	46.167						46.167								
12.13	Đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KTXH khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn	319.513						319.513								
12.14	Đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo	2.340						2.340								
12.15	Đóng BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	75.326						75.326								
12.16	Hỗ trợ đóng BHYT cho học sinh, sinh viên	8.271						8.271								
12.17	Sở Y tế	66.696	5.712					60.984								
	- Văn phòng Sở Y tế	5.712	5.712													
	- Chi chung sự nghiệp y tế	2.270						2.270								
	- Chi phòng chống dịch sốt xuất huyết	100						100								
	- Chi nâng cấp trang thiết bị y tế	1.000						1.000								
	- Đề án chuẩn quốc gia về y tế xã của tỉnh	300						300								
	- Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu y tế, dân số	5.000						5.000								
	- Chi đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các cơ sở y tế	50.000						50.000								
	- Đối ứng dự án hỗ trợ các tỉnh đồng Bắc Bộ và Đồng bằng Sông Hồng theo Quyết định số 4552/QĐ-UBND ngày 6/10/2017 của Bộ Y tế	700						700								
	- Đối ứng quỹ toàn cầu phòng chống HIV/AIDS	300						300								
	- Mua thẻ BHYT và đóng chi trả thuốc ARV cho bệnh nhân HIV	1.077						1.077								
	- Đối ứng thực hiện dự án "An ninh y tế khu vực tiêu vùng Mê Công mở rộng" do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ theo Quyết định 3762/QĐ-BYT ngày 22/7/2016 của Bộ Y tế	137						137								
	- Chi chi hoạt động các Ban Chi đạo ngành y tế	100						100								

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác
13	Sở Lao động TBXH và các đơn vị trực thuộc	69.549	8.074			33.518							27.957		
13.1	Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội	5.014											5.014		
13.2	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Yên Bái	13.115											13.115		
13.3	Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú Nghĩa Lộ	12.866				12.866									
13.4	Trường Trung cấp nghề Lục Yên	8.090				8.090									
13.5	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.572				1.572									
13.6	Trung tâm điều dưỡng tinh	2.126											2.126		
13.7	Đề án đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2025 theo Quyết định số 1076/QĐ-UBND	10.000				10.000									
13.8	Sở Lao động Thương binh & Xã Hội	16.767	8.074			290							7.703		
	- Văn phòng Sở lao động Thương binh và Xã hội	8.074	8.074												
	- Ban chỉ đạo tuần lễ vệ sinh an toàn lao động	100											100		
	- Chỉ các hoạt động phục vụ người có công	1.000											1.000		
	- Chỉ các hoạt động bảo trợ xã hội	675											675		
	- Ban chỉ đạo xóa đói, giảm nghèo của tỉnh	200											200		
	- Chỉ phục vụ công tác tiền lương, lao động, việc làm	800											800		
	- Chỉ công tác quản lý BHXH, BHYT, BHTN	50											50		
	- Chương trình quốc gia bình đẳng giới	150											150		
	- Đề án phát triển nghề công tác xã hội theo Quyết định 32/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	250											250		
	- Chỉ chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 90, 100	228											228		
	- Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	500											500		
	- Chỉ đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại tỉnh	990				990									
	- Hỗ trợ phẫu thuật tìm cho trẻ em bị tìm bẩm sinh theo Quyết định 55a/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	350											350		
	- Chỉ công tác thăm hỏi trong dịp tết nguyên đán theo nhiệm vụ được tỉnh giao	350											350		
	- Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hồ sơ người có công với cách mạng theo Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh Yên Bái	2.250											2.250		

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác	
	- Kinh phí rà soát, thống kê hộ nghèo, cận nghèo	300												300		
	- Chế độ, chính sách đối với cựu chiến binh	500												500		
14	Sở Nội vụ và các đơn vị trực thuộc	39.506	13.124	5.588		3.785								7.000		10.000
14.1	Sở Nội vụ	11.532	7.747			3.785										
	- Văn phòng Sở Nội vụ	7.747	7.747													
	- Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức	3.785				3.785										
14.2	Ban thi đua khen thưởng	8.890	1.890											7.000		
14.3	Ban Tôn giáo	1.997	1.997													
14.4	Trung tâm lưu trữ lịch sử	2.088		2.088												
14.5	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (NSTW bổ sung có mục tiêu)	3.500		3.500												
14.6	Chính sách hỗ trợ đổi việc theo nguyện vọng theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 10/4/2018 của HĐND tỉnh Yên Bái	10.000														10.000
14.7	Kinh phí chỉnh lý, xử lý tài liệu lưu trữ	1.500	1.500													
15	Sở Ngoại vụ và các đơn vị trực thuộc	4.423	3.467	957												
	- Văn phòng Sở Ngoại vụ	3.467	3.467													
	- Trung tâm dịch vụ đối ngoại	957		957												
16	Sở Thông tin & TT và các đơn vị trực thuộc	22.614	4.788							15.826		2.000				
	- Trung tâm công nghệ thông tin truyền thông	2.231								2.231						
	- Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông	4.788	4.788													
	- Chi sửa chữa nâng cấp đài truyền thanh cơ sở	2.000										2.000				
	- Chi thực hiện dự án, nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử	10.000								10.000						
	- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin	1.595								1.595						
	- Chi sự nghiệp công nghệ thông tin của tỉnh	2.000								2.000						
17	Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc	105.280	14.608	91.372												
	- Thanh tra giao thông	4.219	4.219													
	- Văn phòng Sở giao thông Vận tải	4.755	4.755													
	- Chi phí trang trải cho việc thu phí, lệ phí (được chi theo số thu thực nộp vào NSNN)	2.800	2.800													

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác	
	- Duy tu, sửa chữa giao thông đường bộ (2)	40.000		40.000												
	- Quản lý, bảo trì đường bộ địa phương quản lý (NSTW bổ sung có mục tiêu)	40.372		40.372												
	- Dự án lắp đặt trang thiết bị an toàn giao thông các tuyến đường	11.000		11.000												
	- Ban an toàn giao thông tỉnh	2.834	2.834													
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị trực thuộc	23.747	2.781	13.966												
	- Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.781	9.781													
	- Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp tư vấn & XTĐT	966		966												
	- Chi thực hiện các hoạt động hợp tác đầu tư với các tỉnh trong và ngoài nước của tỉnh	8.000		8.000												
	- Chi hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh	5.000		5.000												
19	Tỉnh đoàn thanh niên và các đơn vị trực thuộc	7.698	6.067	1.531	100											
	- Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	1.531		1.531												
	- Đề án hỗ trợ phát triển phong trào thanh niên tỉnh Yên Bái khởi nghiệp giai đoạn 2018-2022	1.000	1.000													
	- Văn phòng Tỉnh đoàn thanh niên	5.167	5.067		100											
20	Liên minh HTX và các đơn vị trực thuộc	3.679	3.048	632												
	- Văn phòng Liên minh các HTX	1.973	1.973													
	- Đề án củng cố, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác giai đoạn 2017-2020	1.075	1.075													
	- Trung tâm tư vấn hỗ trợ thành viên	632		632												
21	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và các đơn vị trực thuộc	40.286			1.679											
	- Chi công tác quốc phòng thường xuyên	6.889														38.607
	- Chi công tác chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ diễn tập	200														200
	- Kinh phí Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên (3)	13.741														13.741
	- Chi công tác giáo dục quốc phòng	2.162														2.162
	- Đề án tổ chức xây dựng lực lượng Quân báo Trinh sát	1.240														1.240
	- Hội thao quốc phòng lực lượng vũ trang	300														300
	- Thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng địa phương	3.580														3.580
	- Đào tạo cán bộ quân sự Ban chỉ huy quân sự cấp xã	1.679			1.679											
	- Hoạt động của Đảng ủy quân sự tỉnh	300														300

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác	
	- Chi mua trang phục cho dân quân tự vệ	9.340												9.340		
	- Chi thực hiện Luật dân quân tự vệ	855												855		
22	Ban dân tộc	13.905	7.588										6.317			
	- Văn phòng Ban dân tộc	7.588	7.588													
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016, Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ (NSTW)	6.037											6.037			
	- Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết thống (NSTW bổ sung cơ mục (tiểu))	280											280			
23	Thanh tra Tỉnh	9.620	9.620			100										
	- Chi hoạt động thường xuyên	8.420	8.320			100										
	- Chi từ nguồn kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra (được chi theo số thu đã thực nộp vào NSNN)	1.200	1.200													
24	Sở Tài chính	22.384	15.884	6.000		500										
	- Hoạt động thường xuyên Văn phòng Sở Tài chính	10.884	10.884													
	- Chi đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cán bộ tài chính	500				500										
	- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất từ thu tiền thuê đất	6.000		6.000												
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất ngành tài chính	5.000	5.000													
25	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	817	817													
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.482	7.282			200										
27	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.784	5.248	337		200										
	- Văn phòng Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.448	5.248			200										
	- Trung tâm hỗ trợ phụ nữ tỉnh	337		337												
28	Hội người cao tuổi tỉnh	1.116	1.116													
29	Hội nông dân tỉnh	4.729	4.529			200										
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.043	1.943			100										
31	Hội chữ Thập đỏ	2.499	2.499													
32	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật (4)	4.027	4.027													
33	Hội đồng Y	1.263	1.263													
34	Hội Nhà báo (5)	2.189	2.189													
35	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh	1.854	1.854													

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác
36	Hội khuyến học	1.217	1.217												
37	Hội cựu thanh niên xung phong	400	400												
38	Hội người mù	613	613												
39	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	333	333												
40	Hội khác hoạt động trong phạm vi địa phương	500	500												
41	Hội Luật gia	385	385												
42	Đề án, nhiệm vụ khác của tỉnh giai đoạn 2016-2020	68.500			43.500										25.000
43	Tòa án nhân dân tỉnh	600												600	
	- Hỗ trợ hoạt động Hội thẩm nhân dân cấp tỉnh theo Pháp lệnh về thẩm phán và Hội thẩm tòa án nhân dân	150												150	
	- Hỗ trợ xét xử lưu động gắn với tuyên truyền giáo dục pháp luật; hỗ trợ mua sắm thiết bị phòng xử án	450												450	
44	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Kính phí Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh theo Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT-BTP-BCA-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 11/7/2011)	200												200	
45	Văn phòng CDDP Chương trình nông thôn mới	800	800												
46	Công an tỉnh	18.570			350									18.220	
	- Chi hoạt động an ninh thường xuyên	6.318												6.318	
	- Kinh phí mua trang phục, thiết bị cho công an xã	5.826												5.826	
	- Kinh phí mua trang phục đối với Bảo vệ dân phố	1.174												1.174	
	- Chi hoạt động cảnh sát môi trường	350			350										
	- Đề án tăng cường bảo đảm quốc phòng an ninh	1.000												1.000	
	- Kinh phí chi khen thưởng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	262												262	
	- Mua xe máy trang bị cho lực lượng công an của xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự	340												340	
	- Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông (NSTW)	3.000												3.000	
	- Hỗ trợ hoạt động của Đảng ủy công an tỉnh	300												300	
47	Dự toán chi của các cơ quan Đảng cấp tỉnh	175.550	162.991				12.559								
	- Văn phòng Tỉnh ủy và các đơn vị dự toán trực thuộc (phần ngân sách nhà nước cấp)	162.991	162.991												

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác	
	- Trường Chính trị tỉnh	12.559				12.559										
48	Chi thực hiện các chính sách, nhiệm vụ khác của ngân sách cấp tỉnh	210.236	53.300	34.000			5.000		3.000				18.016	5.982	11.245	79.693
	- Chi thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh ở cấp tỉnh theo Thông tư số 97/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính	1.000	1.000													
	- Chi thực hiện Pháp lệnh công an xã	5.000											5.000			
	- Kinh phí thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị	5.000														5.000
	- Hoạt động của Ban chỉ đạo 389 tỉnh (6)	300	300													
	- Đề án xây dựng và tạo nguồn cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ dân tộc thiểu số diện Ban Thường vụ tỉnh ủy quản lý đến năm 2030	9.000	9.000													
	- Chi xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội hàng năm	1.000	1.000													
	- Chi duy tu, sửa chữa giao thông miền núi	15.000		15.000												
	- Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Phòng Tài chính Kế hoạch	10.000	10.000													
	- Vốn sự nghiệp ngoài nước (NSTW bổ sung)	35.286														35.286
	- Chi đảm bảo xã hội, kinh phí tiết kiệm chi ông thêm được trung ương giao và các chính sách, nhiệm vụ khác của ngân sách cấp tỉnh (7)	82.905	21.500	15.000			5.000		3.000			18.016	982		19.407	
	- Chi đối ứng và triển khai thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài	3.000		3.000												
	- Chi xây dựng giá đất, kiểm kê đất đai hàng năm	1.000		1.000												
	- Chi mua sắm, sửa chữa ô tô và máy móc, thiết bị; bảo trì trụ sở làm việc	20.000														20.000
	- Chi khác của ngân sách cấp tỉnh	11.245													11.245	
	- Chi các hoạt động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số cải cách hành chính (PARINDEX)	1.500	1.500													
	- Chi đặt hàng thuê chuyên gia cao cấp nghiên cứu, tư vấn về các kế hoạch, đề án, chính sách phát triển kinh tế của địa phương	1.000	1.000													

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó														
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác		
	- Chi xử lý vi phạm hành chính; chi trang trải cho hoạt động thu phí, lệ phí; chi từ nguồn kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra (được chi theo số thu đã thực nộp vào ngân sách nhà nước)	3.000	3.000														

Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm 475 triệu đồng, trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2016/QĐ-TTg
- (2) Đã bao gồm Dự án cải tạo, sửa chữa đường nối Quốc lộ 37, Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đoạn Mỹ - Đại Lặc - Việt Hồng; đoạn Minh An - Đại Lặc) 10.000 triệu đồng
- (3) Đã bao gồm 3.000 triệu đồng vốn chuẩn bị động viên kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu
- (4) Đã bao gồm 485 triệu đồng kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí.
- (5) Đã bao gồm 100 triệu đồng kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí.
- (6) Kinh phí được cấp về cơ quan được giao nhiệm vụ Thường trực Ban chỉ đạo.
- (7) Trong lĩnh vực sự nghiệp xã hội đã bao gồm 900 triệu đồng kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.
- (8) Dự toán kinh phí xúc tiến thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp, công thương của tỉnh giao cho Sở Công thương chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan thực hiện.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: Triệu đồng

TÊN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2019	Gồm																
		Thu doanh nghiệp trung ương	Thu doanh nghiệp địa phương	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thu tiền sử dụng đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất trả tiền hàng năm	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế khác ngân sách	Trong đó		Thu phí, lệ phí	Trong đó		
													Phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông	Thu cổ động tại xã		Phí, lệ phí tịch	Phí trung ương	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
Tổng cộng	1.627.200	8.700	174.200	42.900	596.000	119.000	430.000	2.000	20.000	100.000	7.000	38.300	2.150	2.950	90.000	5.500	8.000	44.000
1. TP. Yên Bái	467.000	7.000	66.000		155.000	55.000	75.000	1.700	11.400	55.400	7.000	6.500	1.300	1.500	27.000	5.500	8.000	1.000
2. TX. Nghĩa Lộ	77.000				15.000	6.700	44.000	300	800	5.000		3.000	1.200	350	2.200			
3. Trấn Yên	116.000		300		37.000	7.000	46.000		800	7.400		4.000	700	500	13.500			10.000
4. Yên Bình	201.000	700	18.500	9.000	65.000	25.300	55.000		2.500	8.000		5.000	1.000	500	12.000			9.000
5. Văn Yên	158.400	300	8.700		47.000	9.500	70.000		1.900	7.000		7.000	1.800	1.500	7.000			4.000
6. Lục Yên	208.600		6.200	33.000	91.000	7.000	45.000		1.300	9.000		3.500	900	1.000	12.600			9.800
7. Văn Chấn	209.000	700	47.500		90.000	6.000	45.000		1.000	5.300		4.500	1.000	1.300	9.000			5.500
8. Trạm Tấu	66.000		11.000		42.000	800	8.000		100	1.100		1.300	350	100	1.700			1.200
9. Mù Cang Chải	124.200		16.000		54.000	1.700	42.000		200	1.800		3.500	900	1.200	5.000			3.500

Ghi chú:

- (1) Thuế thu nhập cá nhân của thành phố Yên Bái đã bao gồm số thuế thu nhập cá nhân thu từ các tổ chức, cá nhân do Cục Thuế tỉnh quản lý thuế 14.000 triệu đồng
- (2) Thu phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông đo lực lượng công an thực hiện (trừ công an xã) điều tiết cho ngân sách trung ương hưởng 100%
- (3) Số thu khác ngân sách đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do các cơ quan trung ương thực hiện và điều tiết 100% cho ngân sách trung ương là 2.120 triệu đồng, trong đó: thành phố Yên Bái 1.000 triệu đồng; thị xã Nghĩa Lộ 100 triệu đồng; huyện Trấn Yên 130 triệu đồng; huyện Yên Bình 200 triệu đồng; huyện Văn Yên 150 triệu đồng; huyện Lục Yên 250 triệu đồng; huyện Văn Chấn 130 triệu đồng; huyện Trạm Tấu 100 triệu đồng; huyện Mù Cang Chải 60 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CỦA TỪNG HUYỆN THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: triệu đồng

TÊN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	Tổng chi ngân sách huyện năm 2019	Chi trong cân đối ngân sách huyện											Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	
		Tổng chi trong cân đối ngân sách huyện	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Trong đó			Chi thường xuyên	Trong đó				Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiểu tương		Dự phòng ngân sách huyện
				Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	Chi do đặc, cấp giấy chứng nhận QSD đất	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các lĩnh vực chi còn lại			
A	1=2+14	2=3+7+12+13	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng cộng	4.315.280	3.864.040	509.960	79.960	30.100	399.900	3.290.000	1.856.935	201.769	51.692	1.179.604	1.103	62.977	451.740
1. TP Yên Bái	453.326	404.507	83.669	8.669	5.250	69.750	313.300	114.898	20.512	31.114	146.776	1.103	6.435	48.819
2. TX Nghĩa Lộ	216.563	195.874	49.710	5.710	3.080	40.920	143.087	64.802	8.552	5.349	64.385		3.077	20.689
3. Trấn Yên	440.702	416.545	52.228	6.228	3.220	42.780	357.557	192.775	24.695	2.541	137.545		6.760	24.157
4. Yên Bình	564.935	521.966	64.969	9.969	3.850	51.150	448.580	260.820	28.137	3.356	156.267		8.417	42.969
5. Văn Yên	634.356	573.296	79.833	9.833	4.900	65.100	484.127	294.423	22.879	3.240	163.586		9.335	61.060
6. Lục Yên	555.365	508.331	54.054	9.054	3.150	41.850	445.906	265.779	25.115	2.854	152.158		8.371	47.033
7. Văn Chấn	682.691	628.220	59.308	14.308	3.150	41.850	558.145	336.745	35.436	1.525	184.439		10.767	54.471
8. Trạm Tấu	304.807	249.028	14.507	6.507	560	7.440	230.303	132.600	17.626	789	79.287		4.218	55.780
9. Mù Cang Chải	463.055	366.274	51.682	9.682	2.940	39.060	308.995	194.093	18.817	924	95.161		5.598	96.761

Ghi chú:

- (1) Chi do đặc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... được bố trí từ 10% nguồn thu tiền sử dụng đất; số kinh phí này chưa bao gồm 10% từ thu tiền thuê đất được giao trong dự toán chi sự nghiệp kinh tế của ngân sách huyện
- (2) Chi XD CB từ nguồn vốn trong nước đã bao gồm chi đầu tư cho môi trường tại địa bàn huyện, xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản và chưa bao gồm số trả nợ Ngân hàng phát triển được giữ lại ở ngân sách cấp tỉnh để trả thay cho ngân sách huyện.
- (3) Chi sự nghiệp y tế đã bao gồm số kinh phí giảm cấp đối với các khoản chi được kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở y tế tuyến huyện 22.311 triệu đồng.

**DỰ TOÁN THU, CHI, TỶ LỆ % PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
VÀ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: Triệu đồng

TÊN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2019	Thu NSNN trên địa bàn ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	Chia ra													Số bù sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện năm 2019	Tổng chi trong cân đối ngân sách huyện năm 2019
			Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	Trong đó													
				Tiền thuế đất trả tiền hàng năm			Thuế tài nguyên thu từ doanh nghiệp trong ương, doanh nghiệp địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			Thuế GTGT, TNDN, tài nguyên của thủy điện công suất từ 10MW trở lên				
				Tổng cộng	Tỷ lệ điều tiết, phần ngân sách huyện hưởng	Thu ngân sách huyện được hưởng	Tổng cộng	Tỷ lệ điều tiết, phần ngân sách huyện hưởng	Thu ngân sách huyện được hưởng	Tổng cộng	Tỷ lệ điều tiết, phần ngân sách huyện hưởng	Thu ngân sách huyện được hưởng	Tổng cộng	Tỷ lệ điều tiết, phần ngân sách huyện hưởng	Thu ngân sách huyện được hưởng		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17.2	17
Tổng cộng	1.627.200	1.324.350	1.203.930	20.000		13.000	21.500		21.450	44.000		35.200	121.100		119.270	2.469.620	3.864.040
1. TP Yên Bái	467.000	354.570	344.800	11.400	70%	7.980	3.300	30%	990	1.000	80%	800		70%		49.937	404.507
2. TX. Nghĩa Lộ	77.000	75.460	74.900	800	70%	560		30%			80%			70%		120.414	195.874
3. Trấn Yên	116.000	112.720	104.070	800	70%	560	300	30%	90	10.000	80%	8.000		70%		303.825	416.545
4. Yên Bình	201.000	177.510	160.100	2.500	70%	1.750	28.200	30%	8.460	9.000	80%	7.200		70%		344.456	521.966
5. Văn Yên	158.400	152.480	142.550	1.900	70%	1.330	500	30%	150	4.000	80%	3.200	7.500	70%	5.250	420.816	573.296
6. Lục Yên	208.600	177.660	157.150	1.300	70%	910	39.200	30%	11.760	9.800	80%	7.840		70%		330.671	508.331
7. Văn Chấn	209.000	183.790	128.570	1.000	70%	700		30%		5.500	80%	4.400	71.600	70%	50.120	444.430	628.220
8. Trạm Tấu	66.000	54.780	29.250	100	70%	70		30%		1.200	80%	960	35.000	70%	24.500	194.248	249.028
9. Mù Cang Chải	124.200	105.380	62.540	200	70%	140		30%		3.500	80%	2.800	57.000	70%	39.900	260.894	366.274

Ghi chú:

(1) Khi rút dự toán bù sung cân đối sẽ giảm trừ số kinh phí giảm cấp đối với các khoản chi được kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở y tế 22.311 triệu đồng để tập trung nguồn tại tỉnh chi đóng BHYT cho các đối tượng và thực hiện các chính sách, chế độ của ngành y tế theo quy định.

**SƠ BỘ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019**
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: triệu đồng

TÊN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	Tổng số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cho ngân sách huyện năm 2019	Trong đó													
		Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách (1)	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định 06	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông	Chế độ học sinh bán trú theo Nghị định 116	Chi đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86, Nghị định 145	Kiểm thiết thị chính và chính trang đô thị	Đại hội MTTQ, khuyến học, khuyến tài, Liên hiệp thanh niên cấp huyện (2)	Diễn tập khu vực phòng thủ, ứng phó cháy rừng TKCN	Mua sắm bàn ghế học sinh, trang thiết bị dạy học	Tổ chức các lễ hội phục vụ du lịch	Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải	Hoạt động của Cấp ủy, HĐND, UBND cấp huyện (3)	Các chính sách, nhiệm vụ khác (4)
Tổng cộng	451.749	36.864	33.747	5.237	166.283	4.010	48.371	95.000	2.700	5.400	13.215	2.500	16.443	7.500	14.470
1. Thành phố Yên Bái	48.819	675	120	761		700		25.000	300	1.500	1.201		16.443	500	1.620
2. Thị xã Nghĩa Lộ	20.689	930	642	585	591	880	0	11.000	300		462	500		1.500	3.300
3. Huyện Trấn Yên	24.157	2.409	2.218	585	3.041	380	0	12.000	300		1.274			500	1.450
4. Huyện Yên Bình	42.969	3.310	3.968	585	10.292	380	7.128	12.000	300	900	1.756	500		500	1.350
5. Huyện Văn Yên	61.060	6.199	5.926	761	23.662	380	10.037	7.000	300	1.500	2.246	500		900	1.650
6. Huyện Lục Yên	47.033	9.555	5.555	585	15.857	380	3.602	7.000	300		1.749	300		900	1.250
7. Huyện Văn Chấn	54.471	6.673	6.519	585	21.188	410	5.579	7.000	300	1.500	2.466			900	1.350
8. Huyện Trạm Tấu	55.780	2.568	3.142	322	31.508	250	7.733	7.000	300		807			900	1.250
9. H. Mù Cang Chải	96.761	4.545	5.658	468	60.145	250	14.291	7.000	300		1.254	700		900	1.250

Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm 18.511 triệu đồng sử dụng từ nguồn kinh phí thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 7/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ.
 (2) Chưa bao gồm phần kinh phí bố trí trong cân đối ngân sách huyện 500 triệu đồng/huyện để bảo đảm mức chi đối với các đơn vị như sau: thị xã Nghĩa Lộ 2 tỷ đồng; thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên, Yên Bình 1 tỷ đồng/đơn vị; các huyện Văn Yên, Lục Yên, Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải 1,4 tỷ đồng/đơn vị.
 (3) Mức hỗ trợ tổ chức các đại hội đoàn thể theo từng huyện, thị xã, thành phố như sau: Đại hội MTTQ Việt Nam cấp huyện 100 triệu đồng/đơn vị; Đại hội khuyến học cấp huyện 50 triệu đồng/đơn vị; Đại hội Hội liên hiệp thanh niên cấp huyện 50 triệu đồng/đơn vị; Đại hội dân tộc thiểu số cấp huyện 100 triệu đồng/đơn vị.
 (4) Chi hỗ trợ các nhiệm vụ khác đã bao gồm chi thực hiện Đề án xây dựng thị xã văn hóa - du lịch Nghĩa Lộ giai đoạn 2013-2020 là 700 triệu đồng; chi hỗ trợ quảng bá du lịch của thị xã Nghĩa Lộ 1.000 triệu đồng; chi triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN hàng năm 250 triệu đồng/huyện (riêng thị xã Nghĩa Lộ 350 triệu đồng); hỗ trợ mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc các đơn vị chưa được giao khoán; chi bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; chi tổ chức đại hội các đoàn thể cấp xã...

DỰ TOÁN KHOẢN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TỈNH NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Mức kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Tổng kinh phí khoán năm 2019 (1)	Trong đó								
				Chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương)		Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc (2)			Chi sửa chữa thường xuyên xe ô tô (3)			
				Tỷ lệ khoán trên kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Kinh phí khoán	Tỷ lệ khoán trên tổng chi thường xuyên	Kinh phí khoán	Số lượng xe theo niên hạn sử dụng		Mức khoán/01 đầu xe		Kinh phí khoán
								Từ 10 năm trở lên	Dưới 10 năm	Từ 10 năm trở lên	Dưới 10 năm	
A	B	1	2=4+6+11	3	4=1x3	5	6=4x5	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	27.852	39.584,1		33.421,9		3.342,2	50	11	1.520	760	2.820
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	24.088	34.016,2		28.905,6		2.890,6	50	11	1.520	760	2.220
1	Chi cục thủy lợi	403	571,4	120%	483,1	10%	48,3	1		40	20	40
2	Văn phòng HĐND tỉnh (4)	605	878,3	120%	725,8	10%	72,6	2		40	20	80
3	Văn phòng UBND tỉnh (4)	1.010	1.412,9	120%	1.211,8	10%	121,2	2		40	20	80
4	Sở Công thương	719	1.029,2	120%	862,9	10%	86,3	2		40	20	80
5	Sở Tư pháp	538	769,6	120%	645,1	10%	64,5	1	1	40	20	60
6	Sở Xây dựng	538	749,6	120%	645,1	10%	64,5	1		40	20	40
7	Ban Dân tộc	458	663,9	120%	549,0	10%	54,9	1	1	40	20	60
8	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	765	1.089,8	120%	918,0	10%	91,8	2		40	20	80
9	Sở khoa học công nghệ	588	856,2	120%	705,6	10%	70,6	2		40	20	80

Số TT	Nội dung	Mức kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Tổng kinh phí khoán năm 2019 (1)	Trong đó								
				Chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương)		Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc (2)			Chi sửa chữa thường xuyên xe ô tô (3)			
				Tỷ lệ khoán trên kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Kinh phí khoán	Tỷ lệ khoán trên tổng chi thường xuyên	Kinh phí khoán	Số lượng xe theo niên hạn sử dụng		Mức khoán/01 đầu xe		Kinh phí khoán
								Từ 10 năm trở lên	Dưới 10 năm	Từ 10 năm trở lên	Dưới 10 năm	
A	B	1	2=4+6+11	3	4=1x3	5	6=4x5	7	8	9	10	11
10	Số Thông tin và Truyền thông	512	756,4	120%	614,9	10%	61,5	2		40	20	80
11	Ban Thi đua khen thưởng	266	391,1	120%	319,2	10%	31,9	1		40	20	40
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	857	1.191,0	120%	1.028,2	10%	102,8	1	1	40	20	60
13	Sở Giao thông Vận tải	638	922,7	120%	766,1	10%	76,6	2		40	20	80
14	Sở Y tế	638	922,7	120%	766,1	10%	76,6	2		40	20	80
15	Thanh tra tỉnh	796	1.130,2	120%	954,7	10%	95,5	1	2	40	20	80
16	Sở Nội vụ	842	1.190,8	120%	1.009,8	10%	101,0	2		40	20	80
17	Ban Tôn giáo	228	341,0	120%	273,6	10%	27,4	1		40	20	40
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.025	1.433,1	120%	1.230,1	10%	123,0	2		40	20	80
19	Sở Tài nguyên và môi trường	605	858,3	120%	725,8	10%	72,6	1	1	40	20	60
20	Sở Nông nghiệp và PTNT	722	1.033,6	120%	866,9	10%	86,7	2		40	20	80
21	Chi cục phát triển nông thôn	323	466,4	120%	387,6	10%	38,8	1		40	20	40
22	Thanh tra giao thông	439	699,7	120%	527,0	10%	52,7	3		40	20	120
23	Thanh tra xây dựng	304	401,3	120%	364,8	10%	36,5			40	20	0
24	Ban quản lý các khu công nghiệp	380	541,6	120%	456,0	10%	45,6	1		40	20	40
25	Sở Tài chính	949	1.332,2	120%	1.138,3	10%	113,8	2		40	20	80
26	Chi cục dân số KHGD	266	391,1	120%	319,2	10%	31,9	1		40	20	40

Số TT	Nội dung	Mức kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Tổng kinh phí khoán năm 2019 (1)	Trong đó								
				Chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương)		Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc (2)		Chi sửa chữa thường xuyên xe ô tô (3)				
				Tỷ lệ khoán trên kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Kinh phí khoán	Tỷ lệ khoán trên tổng chi thường xuyên	Kinh phí khoán	Số lượng xe theo niên hạn sử dụng		Mức khoán/01 đầu xe		Kinh phí khoán
								Từ 10 năm trở lên	Dưới 10 năm	Từ 10 năm trở lên	Dưới 10 năm	
A	B	1	2=4+6+11	3	4=1x3	5	6=4x5	7	8	9	10	11
27	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	228	341,0	120%	273,6	10%	27,4	1		40	20	40
28	Chi cục bảo vệ môi trường	228	301,0	120%	273,6	10%	27,4			40	20	0
29	Sở Giáo dục và Đào tạo	857	1.211,0	120%	1.028,2	10%	102,8	2		40	20	80
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	59	78,4	120%	71,3	10%	7,1			40	20	0
31	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	342	491,4	120%	410,4	10%	41,0	1		40	20	40
32	Chi cục thủy sản	266	391,1	120%	319,2	10%	31,9	1		40	20	40
33	Chi cục trồng trọt bảo vệ thực vật	342	491,4	120%	410,4	10%	41,0	1		40	20	40
34	Chi cục chăn nuôi thú y	384	547,3	120%	461,2	10%	46,1	1		40	20	40
35	Chi cục quản lý đất đai	266	391,1	120%	319,2	10%	31,9	1		40	20	40
36	Chi cục Kiểm lâm	5.110	6.905,2	120%	6.132,0	10%	613,2	2	4	40	20	160
37	Sở Ngoại vụ	384	567,3	120%	461,2	10%	46,1	1	1	40	20	60
38	Trung tâm phục vụ hành chính công	209	275,9	120%	250,8	10%	25,1			40	20	0
II	ĐOÀN THỂ TỈNH	3.764	5.568,0	120%	4.516,3		451,6					600
1	Liên minh Hợp tác xã	323	506,4	120%	387,6	10%	38,8	2		40	20	80
2	Tỉnh đoàn thanh niên	538	789,6	120%	645,1	10%	64,5	2		40	20	80
3	Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh	442	642,9	120%	529,9	10%	53,0	1	1	40	20	60

Số TT	Nội dung	Mức kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Tổng kinh phí khoán năm 2019 (1)	Trong đó								
				Chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương)		Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc (2)			Chi sửa chữa thường xuyên xe ô tô (3)			
				Tỷ lệ khoán trên kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Kinh phí khoán	Tỷ lệ khoán trên tổng chi thường xuyên	Kinh phí khoán	Số lượng xe theo niên hạn sử dụng		Mức khoán/01 đầu xe		Kinh phí khoán
								Từ 10 năm trở lên	Dưới 10 năm	Từ 10 năm trở lên	Dưới 10 năm	
A	B	1	2=4+6+11	3	4=1x3	5	6=4x5	7	8	9	10	11
4	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	499	738,9	120%	599,0	10%	59,9	2		40	20	80
5	Ban đại diện Hội người cao tuổi	59	78,4	120%	71,3	10%	7,1			40	20	0
6	Hội nông dân tỉnh	400	608,0	120%	480,0	10%	48,0	2		40	20	80
7	Hội Cựu chiến binh tỉnh	220	330,4	120%	264,0	10%	26,4	1		40	20	40
8	Hội chữ thập đỏ tỉnh	304	461,3	120%	364,8	10%	36,5	1	1	40	20	60
9	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	266	391,1	120%	319,2	10%	31,9	1		40	20	40
10	Hội Đông y	158	249,1	120%	190,1	10%	19,0	1		40	20	40
11	Hội nhà báo	139	183,0	120%	166,3	10%	16,6			40	20	0
12	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	178	275,2	120%	213,8	10%	21,4	1		40	20	40
13	Hội khuyến học tỉnh	59	78,4	120%	71,3	10%	7,1			40	20	0
14	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh	40	52,3	120%	47,5	10%	4,8			40	20	0
15	Hội luật gia	40	52,3	120%	47,5	10%	4,8			40	20	0
16	Hội người mù	79	104,5	120%	95,0	10%	9,5			40	20	0
17	Hội nạn nhân chất độc da cam	20	26,1	120%	23,8	10%	2,4			40	20	0

Ghi chú:

Số TT	Nội dung	Mức kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Tổng kinh phí khoán năm 2019 (1)	Trong đó								
				Chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương)		Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc (2)		Chi sửa chữa thường xuyên xe ô tô (3)				
				Tỷ lệ khoán trên kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Kinh phí khoán	Tỷ lệ khoán trên tổng chi thường xuyên	Kinh phí khoán	Số lượng xe theo niên hạn sử dụng		Mức khoán/01 đầu xe		Kinh phí khoán
								Từ 10 năm trở lên	Dưới 10 năm	Từ 10 năm trở lên	Dưới 10 năm	
A	B	1	2=4+6+11	3	4=1x3	5	6=4x5	7	8	9	10	11

(1) Chưa bao gồm chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù thường xuyên đối với từng ngành, lĩnh vực theo chế độ quy định

(2) Không bao gồm kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn; mua sắm xe ô tô và máy móc, thiết bị chuyên dùng.

(3) Không bao gồm kinh phí sửa chữa lớn (đại tu) xe ô tô

(4) Mức khoán chi sửa chữa xe ô tô của Văn phòng HĐND, Văn phòng UBND tỉnh không bao gồm xe ô tô phục vụ hoạt động của Thường trực HĐND và Thường trực UBND tỉnh

(5) Niên hạn sử dụng xe ô tô áp dụng theo quy định tại Nghị định số 95/2009/NĐ-CP ngày 30/10/2009 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng đối với các loại xe ô tô chở hàng và xe ô tô chở người (xe ô tô chở người không sử dụng quá 20 năm) Số lượng xe ô tô được giao khoán của các cơ quan, đơn vị tối đa không vượt quá tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe theo quy định của Thủ tướng Chính phủ

DỰ TOÁN KHOẢN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP HUYỆN NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: triệu đồng/đơn vị/năm

Số TT	NỘI DUNG	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên phân bổ theo Nghị quyết 48	Tổng mức kinh phí giao khoán năm 2019 (2)	Trong đó			
				Chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương)		Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc (3)	
				Tỷ lệ khoán trên mức kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Kinh phí khoán	Tỷ lệ khoán trên chi hoạt động thường xuyên	Kinh phí khoán
A	B	1	2=4+6	3	4=1x3	5	6=4x5
	Tổng cộng	20.115	27.646,4		25.133		2.513,3
I	<u>CÁC CƠ QUAN THỊ ĐIỂM HỢP NHẤT CẤP HUYỆN (1)</u>	10.785	15.052,4		13.684		1.368,4
1	Văn phòng cấp ủy và chính quyền cấp huyện	4.090	6.122,6		5.566		556,6
	- Huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải	463	712,8	140%	648	10%	64,8
	- Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện còn lại	452	671,0	135%	610	10%	61,0
2	Cơ quan Kiểm tra - thanh tra	1.568	2.091,1		1.901		190,1
	- Huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải	175	240,9	125%	219	10%	21,9
	- Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện còn lại	174	229,9	120%	209	10%	20,9

Số TT	NỘI DUNG	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên phân bổ theo Nghị quyết 48	Tổng mức kinh phí giao khoán năm 2019 (2)	Trong đó			
				Chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương)		Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc (3)	
				Tỷ lệ khoán trên mức kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Kinh phí khoán	Tỷ lệ khoán trên chi hoạt động thường xuyên	Kinh phí khoán
A	B	1	2=4+6	3	4=1x3	5	6=4x5
3	Cơ quan Tổ chức - Nội vụ	2.222	2.962,3		2.693		269,3
	- Huyện Trạm Tàu, Mù Cang Chải	257	353,1	125%	321	10%	32,1
	- Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện còn lại	244	322,3	120%	293	10%	29,3
4	Cơ quan khối MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội	2.905	3.876,4		3.524		352,4
	- Huyện Trạm Tàu, Mù Cang Chải	357	490,6	125%	446	10%	44,6
	- Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện còn lại	313	413,6	120%	376	10%	37,6
II	CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN	9.330	12.594,0		11.449		1.144,9
1	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.648	2.195,5		1.996		199,6
	- Huyện Trạm Tàu, Mù Cang Chải	188	258,4	125%	235	10%	23,5
	- Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện còn lại	182	239,8	120%	218	10%	21,8
2	Phòng Kinh tế và hạ tầng	1.173	1.559,5		1.418		141,8
	- Huyện Trạm Tàu, Mù Cang Chải	107	147,7	125%	134	10%	13,4
	- Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện còn lại	137	180,6	120%	164	10%	16,4

Số TT	NỘI DUNG	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên phân bổ theo Nghị quyết 48	Tổng mức kinh phí giao khoán năm 2019 (2)	Trong đó			
				Chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương)		Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc (3)	
				Tỷ lệ khoán trên mức kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Kinh phí khoán	Tỷ lệ khoán trên chi hoạt động thường xuyên	Kinh phí khoán
A	B	1	2=4+6	3	4=1x3	5	6=4x5
3	Phòng Lao động	1.114	1.484,4		1.349		134,9
	- Huyện Trạm Tàu, Mù Cang Chải	125	172,3	125%	157	10%	15,7
	- Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện còn lại	123	162,8	120%	148	10%	14,8
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	980	1.303,0		1.185		118,5
	- Huyện Trạm Tàu, Mù Cang Chải	90	123,1	125%	112	10%	11,2
	- Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện còn lại	114	151,0	120%	137	10%	13,7
5	Phòng quản lý đô thị	188	248,7		226		22,6
	- Huyện Trạm Tàu, Mù Cang Chải	0	0,0	125%	0	10%	0,0
	- Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ	94	124,3	120%	113	10%	11,3
6	Phòng Văn hóa thông tin	664	884,7		804		80,4
	- Huyện Trạm Tàu, Mù Cang Chải	81	110,8	125%	101	10%	10,1
	- Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện còn lại	72	94,7	120%	86	10%	8,6
7	Phòng Y tế	471	628,2		571		57,1
	- Huyện Trạm Tàu, Mù Cang Chải	63	86,1	125%	78	10%	7,8

Số TT	NỘI DUNG	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên phân bổ theo Nghị quyết 48	Tổng mức kinh phí giao khoán năm 2019 (2)	Trong đó			
				Chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương)		Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc (3)	
				Tỷ lệ khoán trên mức kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Kinh phí khoán	Tỷ lệ khoán trên chi hoạt động thường xuyên	Kinh phí khoán
A	B	1	2=4+6	3	4=1x3	5	6=4x5
	- Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện còn lại	49	65,1	120%	59	10%	5,9
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.031	1.373,0		1.248		124,8
	- Huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải	107	147,7	125%	134	10%	13,4
	- Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện còn lại	117	153,9	120%	140	10%	14,0
9	Phòng nông nghiệp	1.174	1.569,9		1.427		142,7
	- Huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải	179	246,1	125%	224	10%	22,4
	- Các huyện còn lại	163	215,5	120%	196	10%	19,6
10	Phòng dân tộc	442	590,7		537		53,7
	- Huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải	72	98,5	125%	90	10%	9,0
	- Các huyện còn lại	60	78,8	120%	72	10%	7,2
11	Phòng Tư pháp	446	756,4		688		68,8
	- Huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải	72	98,5	125%	90	10%	9,0
	- Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện còn lại	61	79,9	120%	73	10%	7,3

Ghi chú:

Số TT	NỘI DUNG	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên phân bổ theo Nghị quyết 48	Tổng mức kinh phí giao khoán năm 2019 (2)	Trong đó			
				Chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương)		Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc (3)	
				Tỷ lệ khoán trên mức kinh phí phân bổ theo Nghị quyết 48	Kinh phí khoán	Tỷ lệ khoán trên chi hoạt động thường xuyên	Kinh phí khoán
A	B	1	2=4+6	3	4=1x3	5	6=4x5

(1) Mức khoán chi hoạt động thường xuyên (ngoài tiền lương) của các cơ quan thí điểm thực hiện theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND

(2) Chưa bao gồm chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù thường xuyên đối với từng ngành, lĩnh vực theo chế độ quy định và kinh phí khoán chi sửa chữa thường xuyên đối với xe ô tô, được tính bằng 40 triệu đồng/xe có niên hạn sử dụng từ 10 năm trở lên; 20 triệu đồng/xe có niên hạn sử dụng dưới 10 năm; số lượng xe tối đa không vượt quá tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo quy định của Thủ tướng Chính phủ

(3) Không bao gồm kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn; mua sắm xe ô tô và máy móc, thiết bị chuyên dùng.